

# Hydrocarbons

## A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
arene	芳烃	fāng tīng
benzene	苯	běn
electrophilic substitution	亲电取代	qīn diàn qǔ dài
catalyst	催化剂	cuī huà jì
halogenoarene	卤代芳烃	lǔ dài fāng tīng
nitration	硝化	xiāo huà
Friedel–Crafts alkylation	傅克烷基化	fù kè wán jī huà
Friedel–Crafts acylation	傅克酰基化	fù kè xiān jī huà
benzoic acid	苯甲酸	běn jiǎ suān
hydrogenation	氢化	qīng huà
side-chain	侧链	cè liàn
benzene ring	苯环	běn huán
delocalisation	离域	lí yù
directing effect	定位效应	dìng wèi xiào yìng